

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIẾN THẮNG

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ TIẾN THẮNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Tiến Thắng)

STT	Nội dung	Dự toán xã giao năm 2026	Thực hiện quý I năm 2026	So sánh thực hiện với (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	1.107.307	517.203	47%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	396.913	141.127	36%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	18.909	6.895	36%
3	Thu bổ sung	691.485	350.882	51%
	- Thu bổ sung cân đối	245.321	81.772	33%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	446.164	269.110	
4	Thu chuyển nguồn		18.299	
II	TỔNG SỐ CHI	1.107.307	138.755	13%
1	Chi đầu tư phát triển	798.400	44.803	6%
2	Chi thường xuyên	292.378	93.952	32%
3	Dự phòng	16.529		
4	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			
III	CHÊNH LỆCH THU - CHI		378.448	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIẾN THẮNG**

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I N

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện qu
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN
A	B	1	2	3
	Tổng số thu	1.156.567	1.107.307	534.974
A	THU CÂN ĐỐI	465.082	415.822	165.793
I	Các khoản thu 100%	405.992	396.913	143.623
1	Lệ phí trước bạ	29.750	29.750	5.316
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300	1.300	93
3	Thu phí, lệ phí	6.680	133	2.763
4	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15.352	15.352	87
5	Tiền sử dụng đất	346.400	346.400	132.736
6	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	3.510	3.510	1.240
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công			1.067
7	Thu khác ngân sách	3.000	468	1.388
8	Thu đóng góp XDCS hạ tầng địa phương			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	59.090	18.909	22.170
1	Thu thuế CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh (NQD)	46.640	14.925	18.044
	- Thuế giá trị gia tăng	38.670	12.374	13.343
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.970	2.550	4.701
2	Thuế thu nhập cá nhân	12.450	3.984	4.126
B	Thu chuyển nguồn năm trước			18.299
C	Thu kết dư năm trước chuyển sang			
D	Thu từ bổ sung từ ngân sách cấp trên	691.485	691.485	350.882
	- Bổ sung cân đối ngân sách	245.321	245.321	81.772
	- Bổ sung có mục tiêu	446.164	446.164	269.110

Biểu số 02**NĂM 2026**

Xã Tiến Thắng)

Đơn vị: triệu đồng

Quý I năm 2026	So sánh (%)	
	Thu NSX	Thu NSNN
4	5=3/1	6=4/2
517.203	46,3	46,7
148.022	35,6	35,6
141.127	35,4	35,6
5.592	17,9	18,8
93	7,2	7,2
52	41,4	39,1
87	0,6	0,6
132.683	38,3	38,3
1.240	35,3	35,3
1.067		
1.380	46,3	294,9
6.895	37,5	36,5
5.523	38,7	37,0
4.356	34,5	35,2
1.167	59,0	45,8
1.372	33,1	34,4
18.299		
350.882	50,7	50,7
81.772	33,3	33,3
269.110	60,3	60,3

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ TIẾN THẮNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Tiến Thắng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2026			Thực hiện quý I			So sánh(%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng số chi	1.107.307	798.400	308.907	138.755	44.803	93.952	13	6	30
	Trong đó									
1	Chi quốc phòng	2.749		2.749	1.841		1.841	67		67
2	Chi an ninh	3.057		3.057	751		751	25		25
3	Chi giáo dục	131.521		131.521	38.595		38.595	29		29
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.575		2.575	0					0
5	Chi y tế	11.434		11.434	3.433		3.433	30		30
6	Chi sự nghiệp văn hóa	2.624		2.624	3.318		3.318	126		126
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	777		777	148		148	19		19
8	Chi sự nghiệp phát thanh	652		652	1		1	0		0
9	Chi bảo vệ môi trường	9.197		9.197	994		994	11		11
10	Chi các hoạt động kinh tế	12.700		12.700	1.008		1.008	8		8
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.523		44.523	25.854		25.854	58		58
12	Chi đảm bảo xã hội	28.404		28.404	18.009		18.009	63		63
13	Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.500		1.500						
14	Chi khác	120		120	0			0		0
15	Điều hành tập trung	5.547		5.547						

16	Dự phòng	16.529		16.529	0			0		0
17	Chi từ nguồn ngân sách Thành phố bổ sung sau khi trừ CCTL	34.998		34.998						0

1107307

0